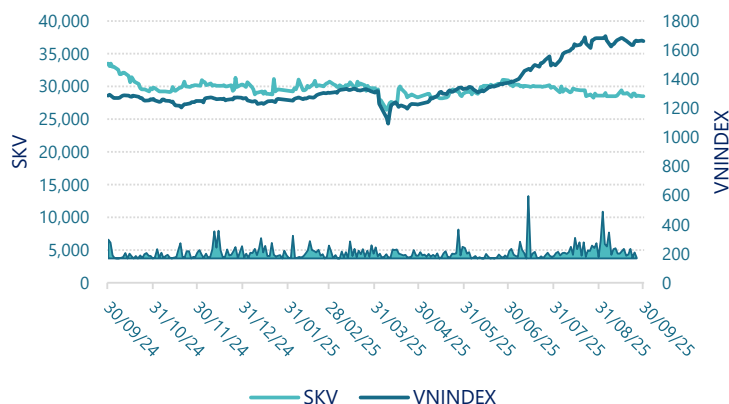


## CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>28,500</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 33,497        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 26,420        |
| SL cổ phiếu LH          | 23,000,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 2,930         |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 656           |
| P/E                     | 9.9           |
| EPS                     | 2,873         |

#### DT thuần

Q3/25

**260**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼148 | -36.4%

YoY: ▼64.0 | -19.9%

#### LN sau thuế

Q3/25

**10.6**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.1 | -48.9%

YoY: ▲ 2.52 | 30.9%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**5.9%**

+/- YoY: ▲ 2.4%

#### DT thuần

9T 2025

**1,032**

tỷ VNĐ

YoY: ▼125 | -10.8%

#### LN sau thuế

9T 2025

**51.5**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.30 | 6.9%

#### ROE

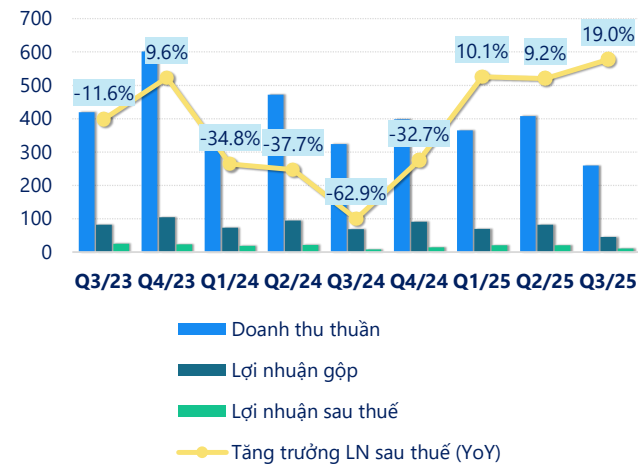
Q3/25

**17.7%**

+/- YoY: ▼ 1.6%

tỷ VNĐ

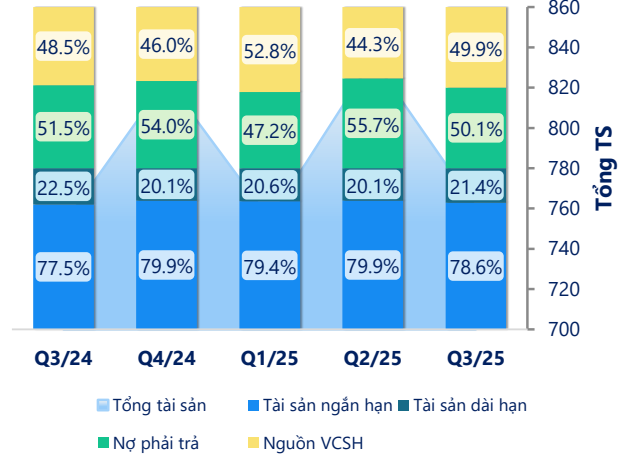
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

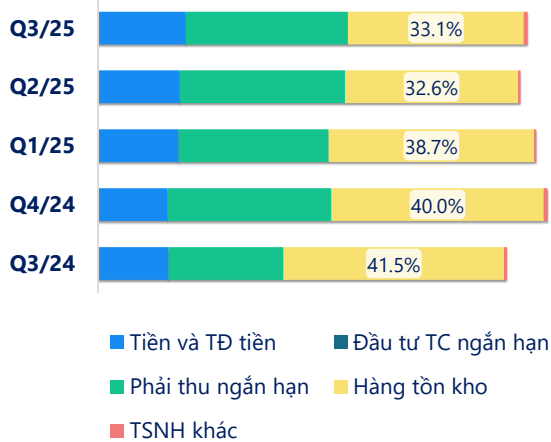
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



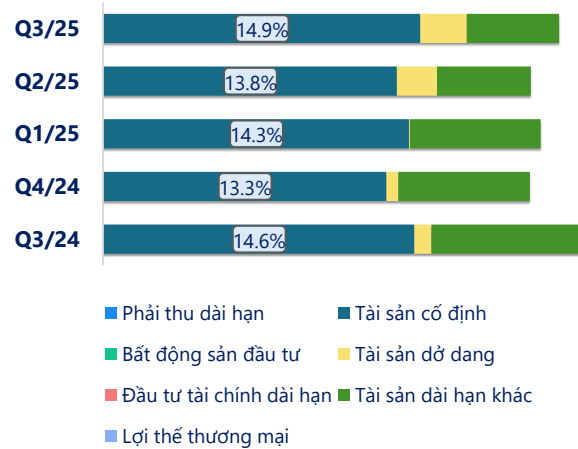
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

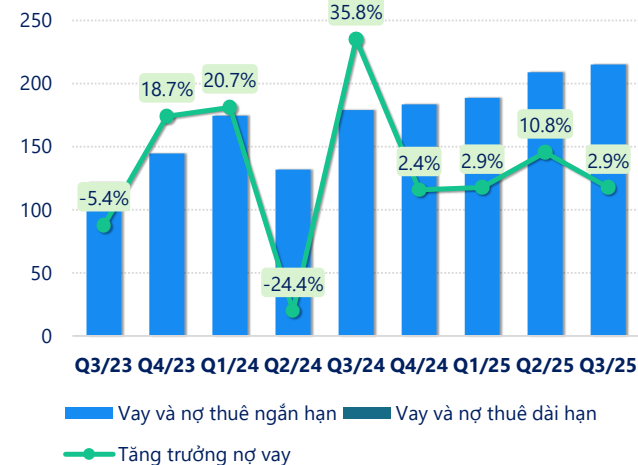
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

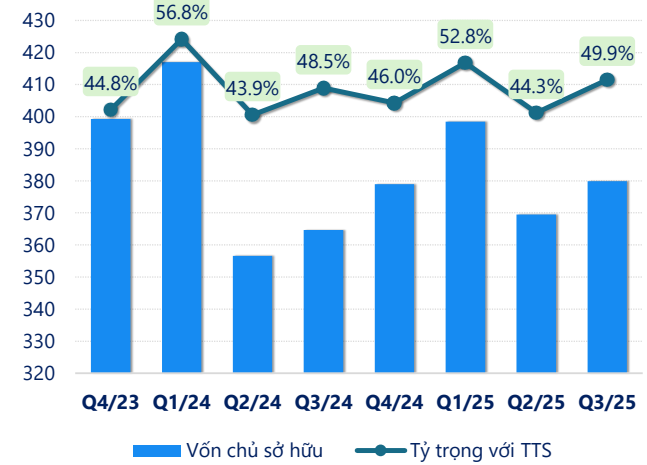
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

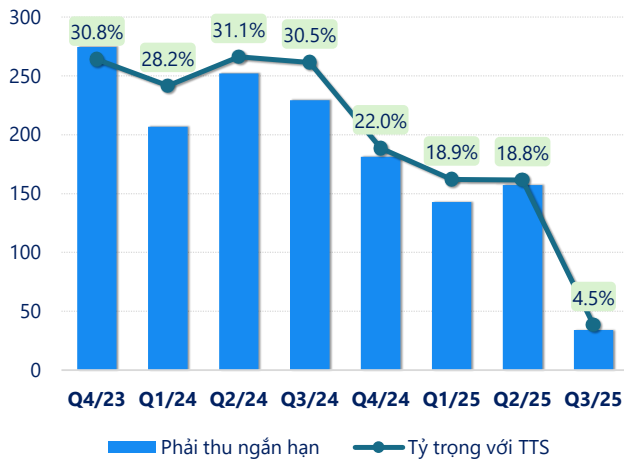
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



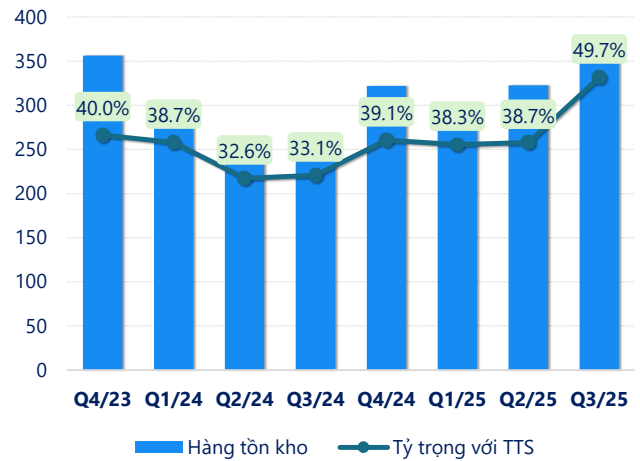
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


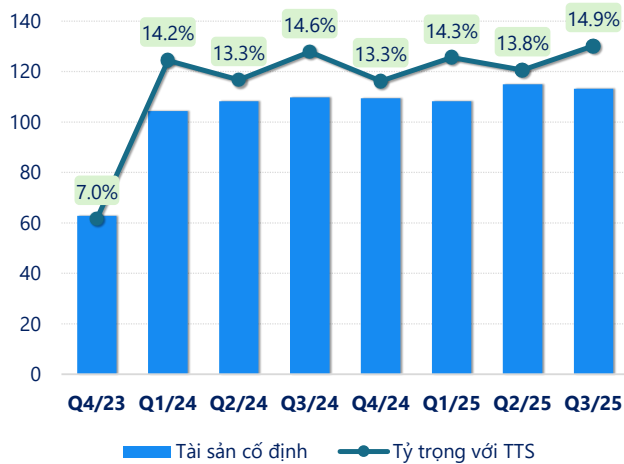
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


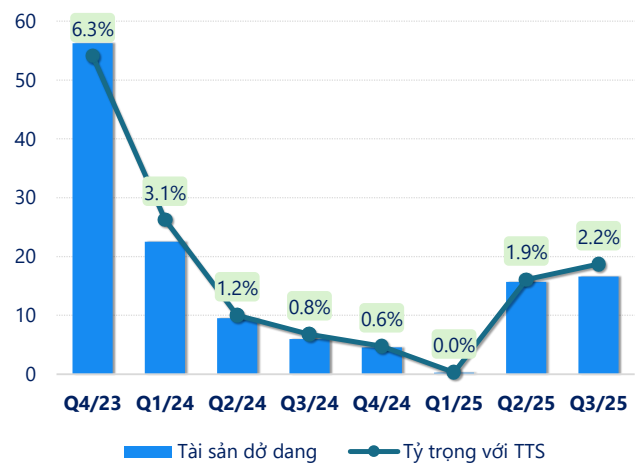
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

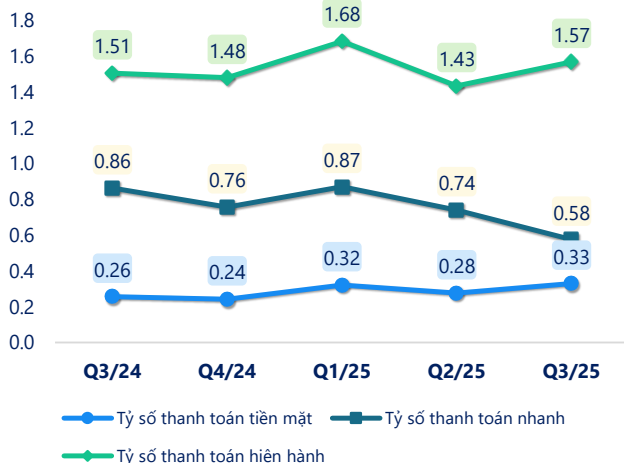
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

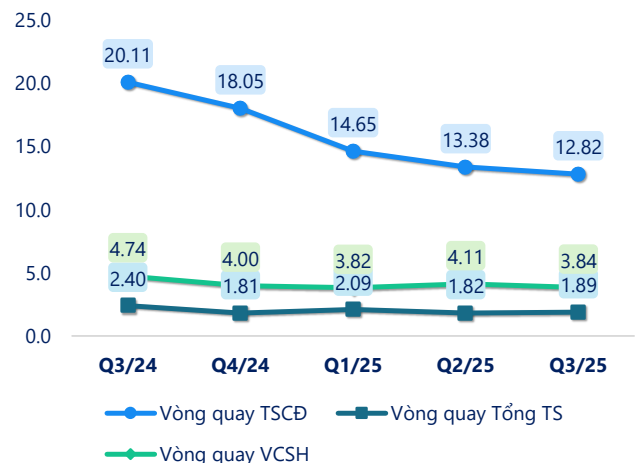
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24      | Q4/24      | Q1/25      | Q2/25      | Q3/25      |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>752</b> | <b>824</b> | <b>755</b> | <b>834</b> | <b>761</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>583</b> | <b>659</b> | <b>599</b> | <b>666</b> | <b>598</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 99.4       | 108        | 114        | 128        | 125        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0          | 39.6       | 40.5       | 40.5       | 41.4       |
| Phải thu ngắn hạn           | 229        | 181        | 143        | 157        | 34.1       |
| Hàng tồn kho                | 249        | 322        | 289        | 322        | 378        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.42       | 8.14       | 12.6       | 18.1       | 18.1       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>169</b> | <b>165</b> | <b>155</b> | <b>168</b> | <b>163</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.34       | 0.34       | 0.34       | 0.35       | 0.33       |
| Tài sản cố định             | 110        | 109        | 108        | 115        | 113        |
| Bất động sản đầu tư         | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản dở dang             | 5.97       | 4.58       | 0.28       | 15.7       | 16.6       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tài sản dài hạn khác        | 52.8       | 51.0       | 46.4       | 36.7       | 33.0       |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>387</b> | <b>445</b> | <b>356</b> | <b>465</b> | <b>381</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>387</b> | <b>445</b> | <b>356</b> | <b>465</b> | <b>381</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 179        | 183        | 189        | 209        | 215        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 140        | 166        | 115        | 138        | 81.4       |
| Nợ dài hạn                  | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>365</b> | <b>379</b> | <b>398</b> | <b>370</b> | <b>380</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>365</b> | <b>379</b> | <b>398</b> | <b>370</b> | <b>380</b> |
| Vốn điều lệ                 | 230        | 230        | 230        | 230        | 230        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0.00       | 0.00       | 0.00       | 0.00       | 0.00       |

(Nguồn: fireant.vn)